CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Tập đoàn Đua Fat

Ngày 31/03/2024	10,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.3%	**7.1%**	**7.1%**

DT thuần
Q1/24
48.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼102| -68.0%
YoY: ▼130| -73.0%

LN thuần
Q1/24
-20.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 65.2| 76.0%
YoY: ▼0.50| -2.7%

LN sau thuế
Q1/24
-21.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 61.2| 74.2%
YoY: ▼0.90| -4.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
5.9%
YoY: +/-▲ 4.8%

ROE (TTM)
Q1/24
-15.4%
YoY: +/-▼ 1.4%

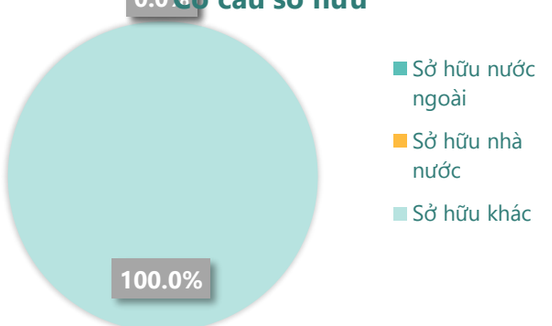
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,700 - 14,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	848
Số lượng CPLH (CP)	80,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,915
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.12
EPS	-1,494
P/E	-7.1

DT thuần
2023
743
tỷ VNĐ
YoY: ▼855| -53.5%

LN thuần
2023
-204
tỷ VNĐ
YoY: ▼227| -994%

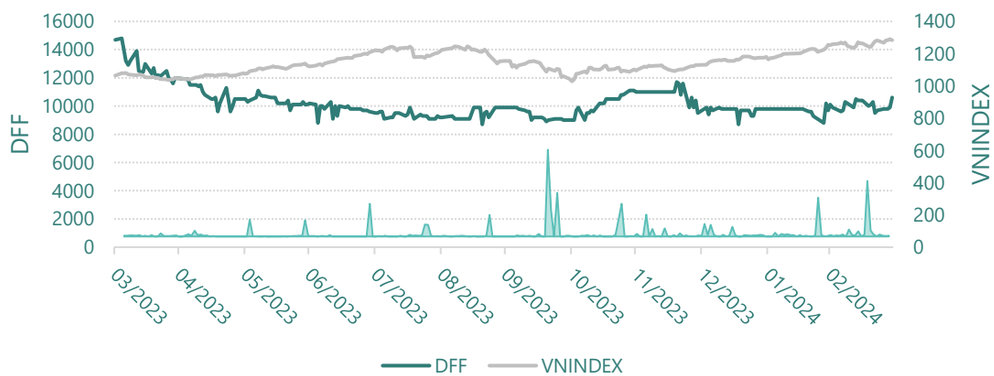
LN sau thuế
2023
-199
tỷ VNĐ
YoY: ▼201| -10212%

Cơ cấu sở hữu

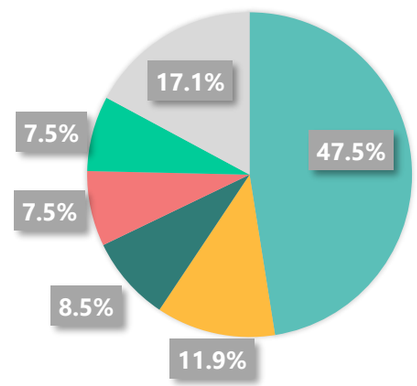


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



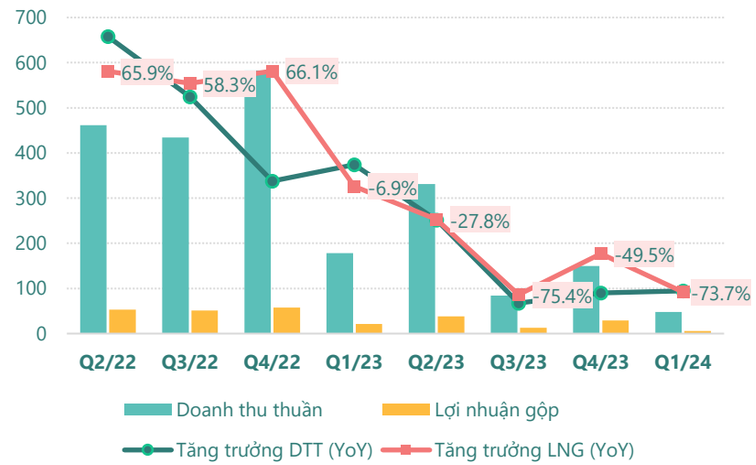
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

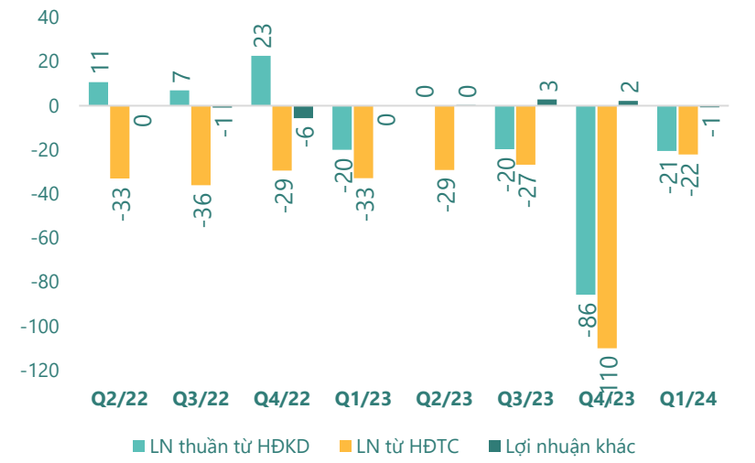
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



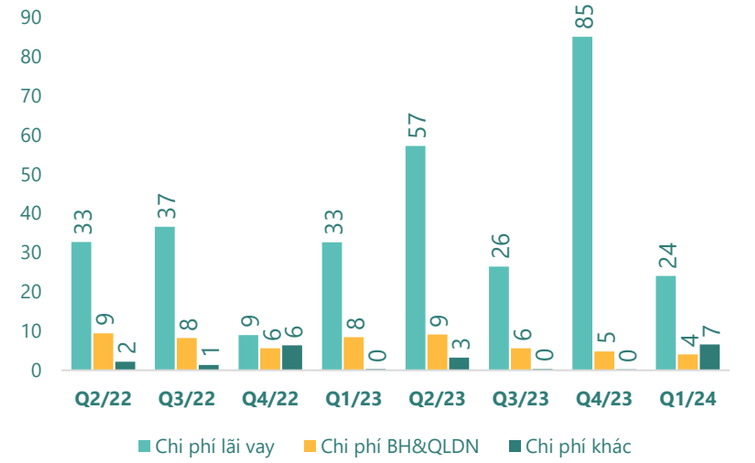
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



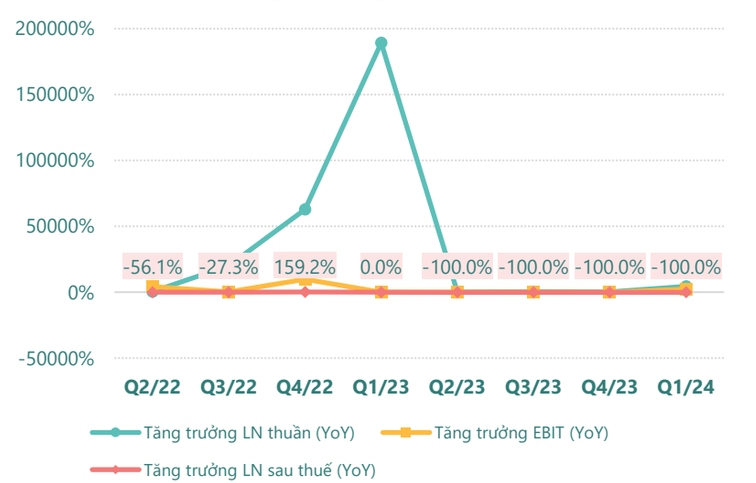
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



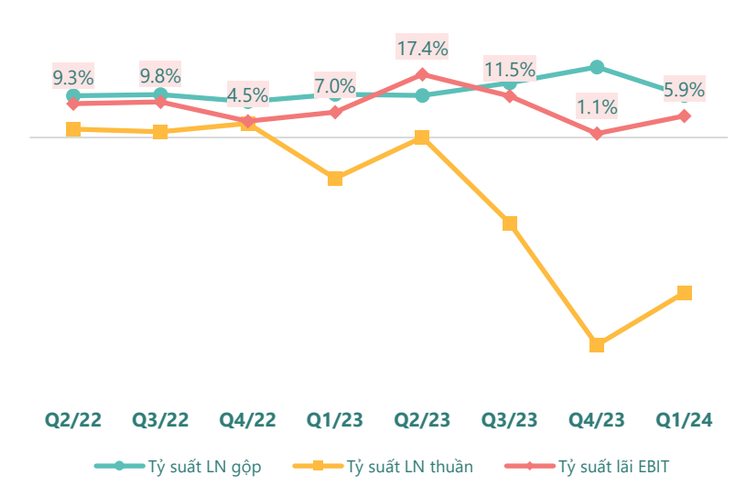
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



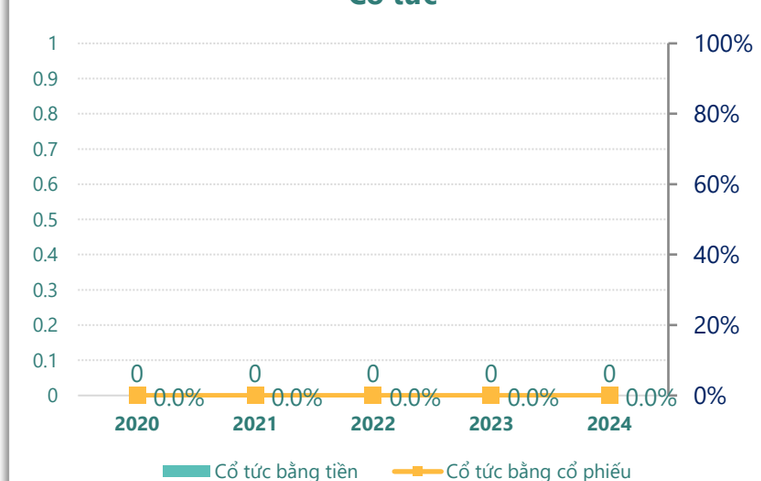
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

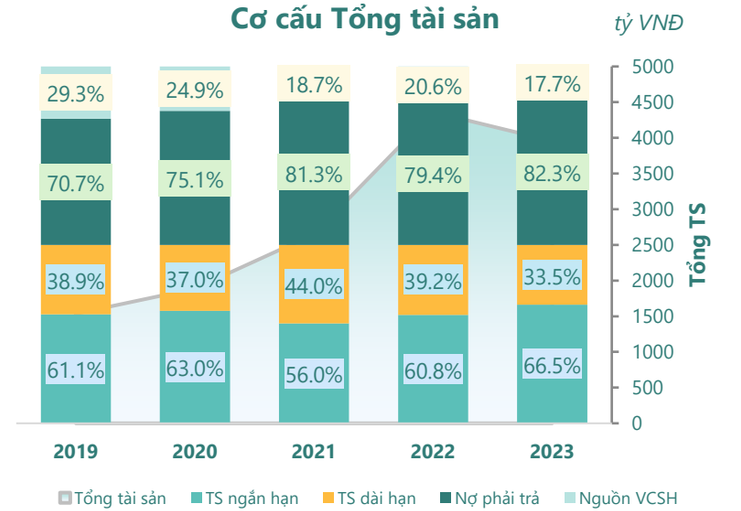
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

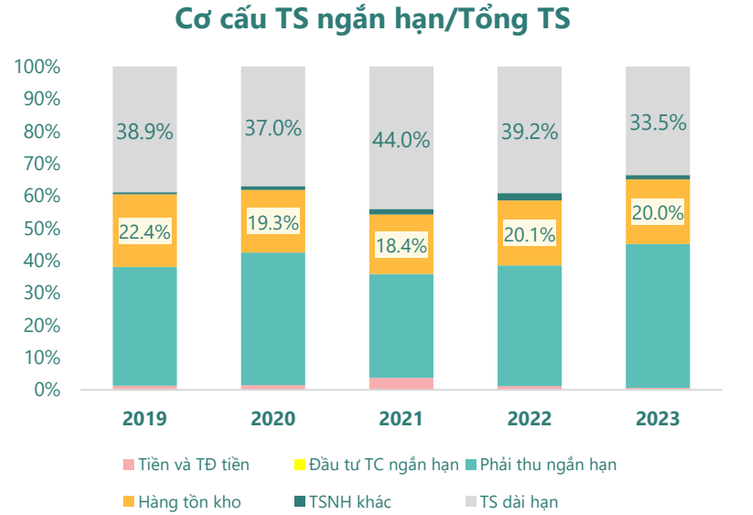
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



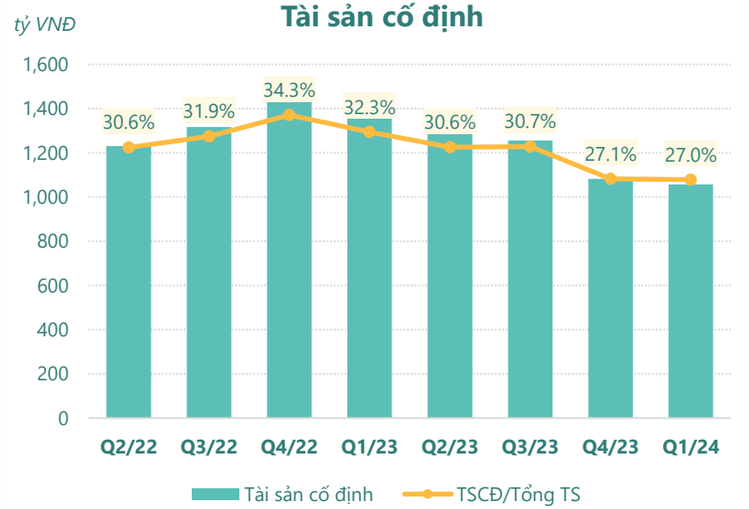
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



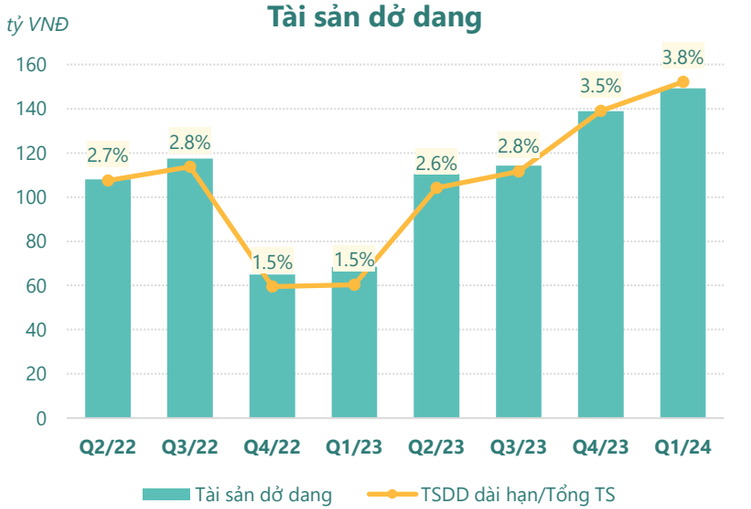
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



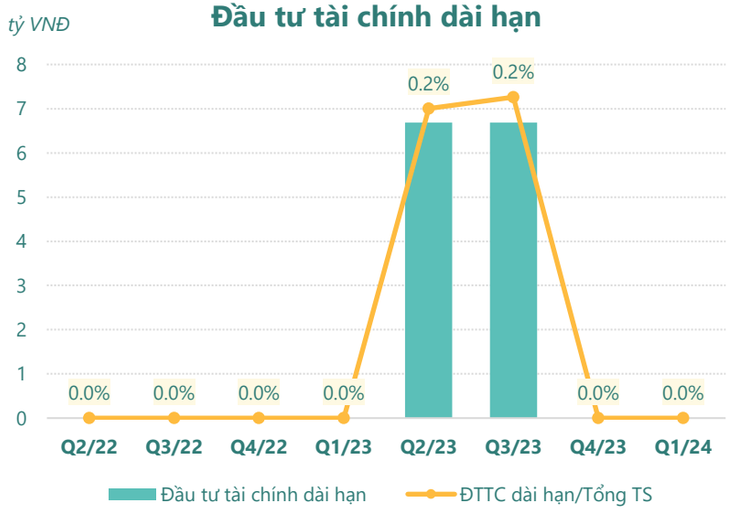
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



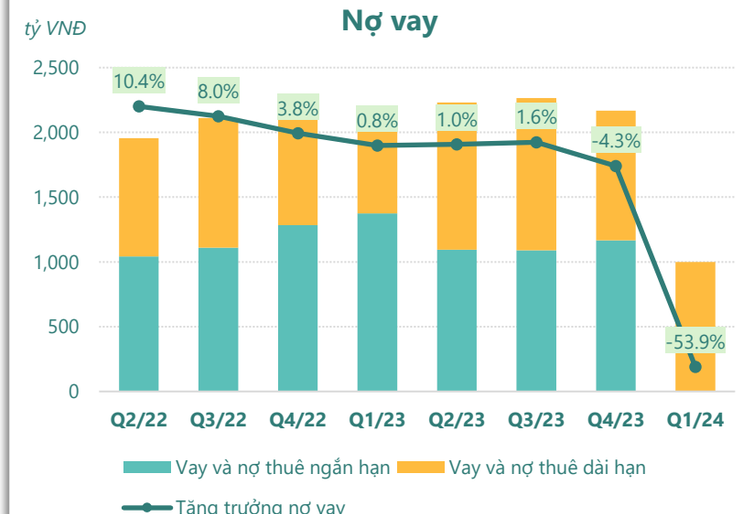
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

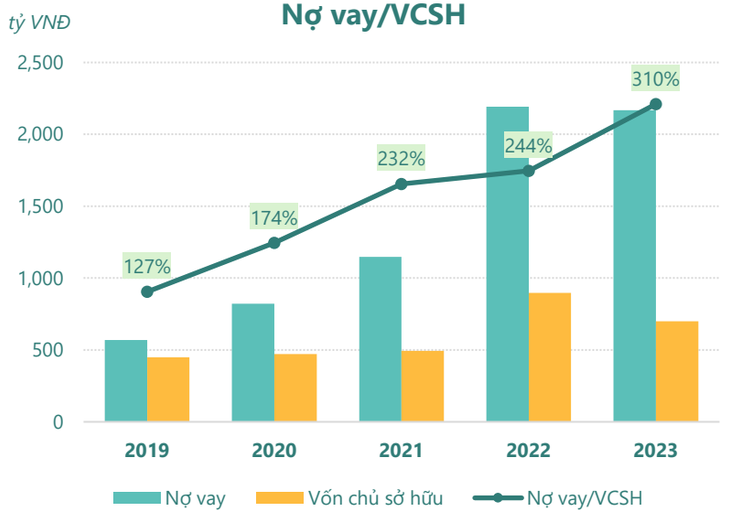
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

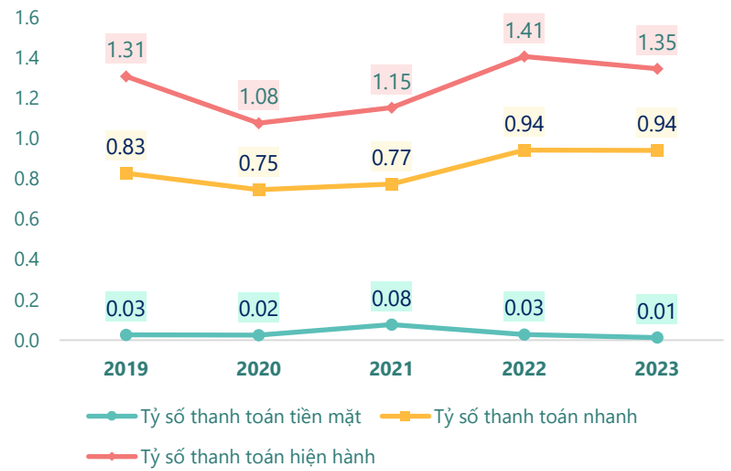
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



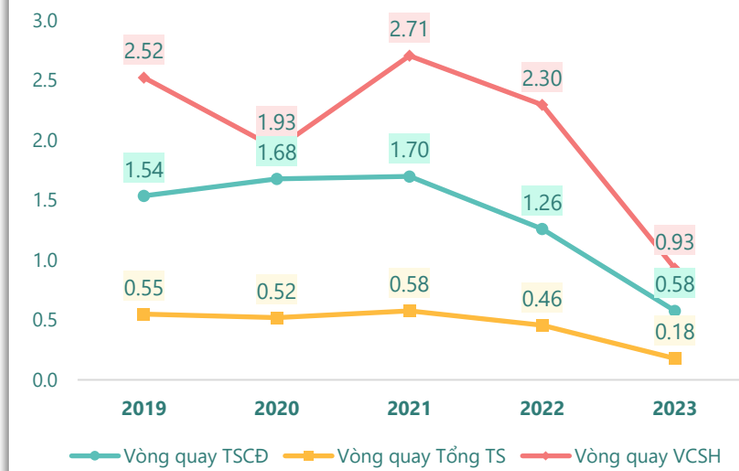
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



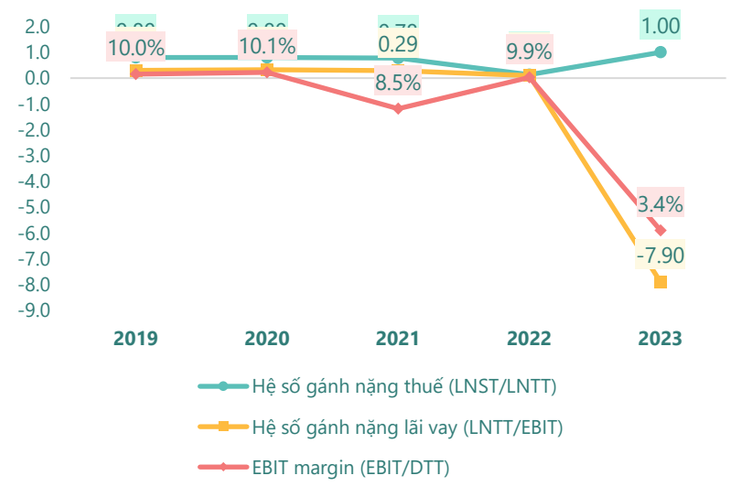
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



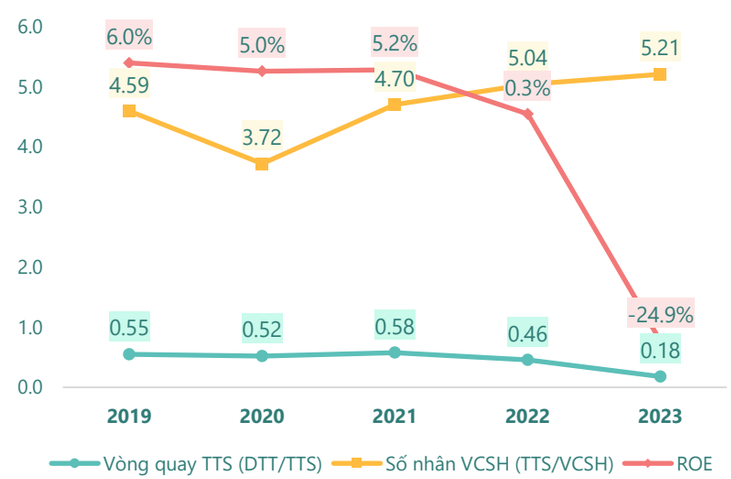
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



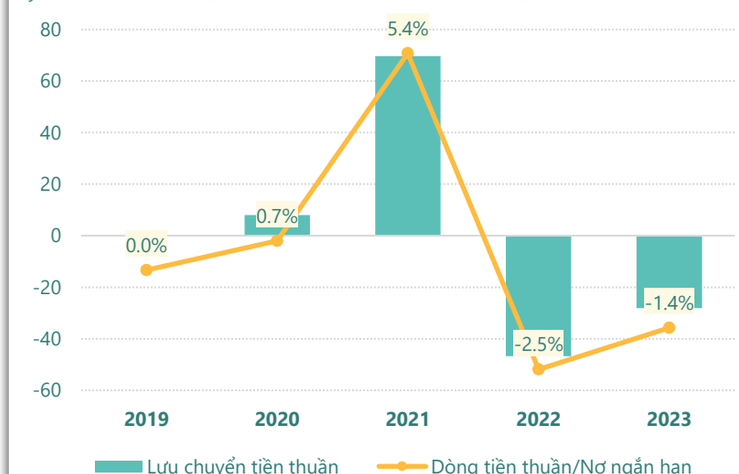
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**48.0**	**178**	**-73.0%**	**743**	**1,598**	**-53.5%**
Giá vốn hàng bán	42.4	157	-73.0%	662	1,383	-52.1%
Lợi nhuận gộp	5.58	21.2	-73.7%	81.4	215	-62.1%
Doanh thu HĐTC	2.03	0.13	1463%	14.7	0.74	1877%
Chi phí TC	24.1	33.0	-27.0%	239	164	46.0%
Chi phí lãi vay	24.1	32.7	-26.3%	224	143	56.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**4.07**	**8.42**	**-51.7%**	**61.1**	**29.3**	**109%**
LN thuần từ HĐKD	-20.5	-20.0	-2.7%	-204	22.8	-994%
Lợi nhuận khác	**-0.71**	**-0.16**	**-343%**	**5.38**	**-8.15**	**166%**
LN trước thuế	-21.2	-20.2	-5.2%	-199	14.7	-1455%
Lợi nhuận sau thuế	**-21.2**	**-20.3**	**-4.7%**	**-199**	**1.96**	**-10212%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-21.2**	**-20.3**	**-4.7%**	**-199**	**2.05**	**-9780%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-42.7	16.2	-8.54	60.6	-72.2	56.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.5	-80.5	-97.9	-62.0	158	-0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	76.3	15.7	105	34.5	-97.7	-60.9
Tiền đầu kỳ	45.6	52.8	4.19	3.21	36.3	24.6
Lưu chuyển tiền thuần	**7.16**	**-48.6**	**-0.98**	**33.1**	**-11.6**	**-4.15**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.8	4.19	3.21	36.3	24.6	20.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,923**	**3,955**	**-0.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,626	2,628	-0.1%
Tiền và tương đương tiền	20.5	24.6	-16.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,749	1,759	-0.6%
Hàng tồn kho	806	792	1.8%
Tài sản ngắn hạn khác	50.7	53.3	-4.8%
Tài sản dài hạn	**1,297**	**1,326**	**-2.2%**
Phải thu dài hạn	63.3	63.3	0.0%
Tài sản cố định	1,058	1,082	-2.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	149	149	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**26.7**	**31.4**	**-15.1%**
Lợi thế thương mại	0	0.03	-100%
Nợ phải trả	3,244	3,254	-0.3%
Nợ ngắn hạn	**1,942**	**1,953**	**-0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1,168	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	443	435	1.9%
Nợ dài hạn	1,302	1,302	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,000	1,000	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**679**	**700**	**-3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**679**	**700**	**-3.0%**
Vốn điều lệ	800	800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)